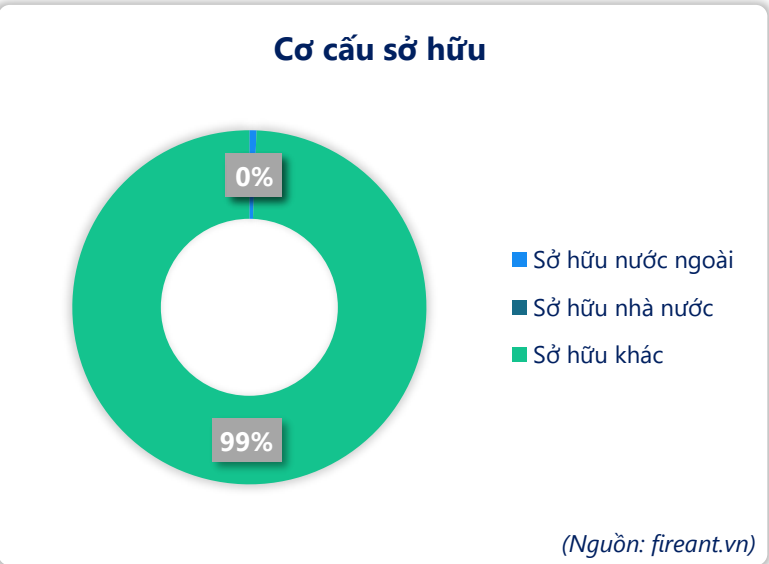
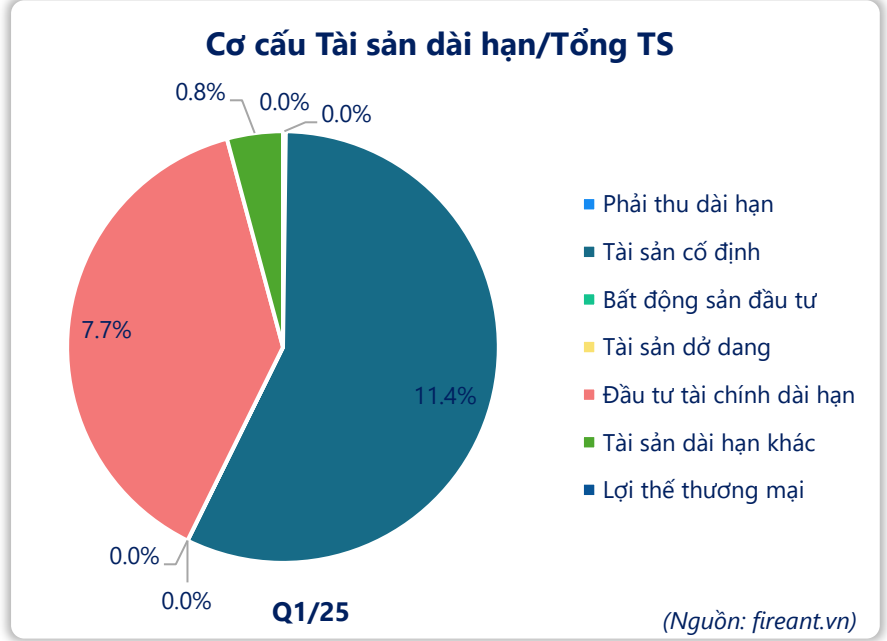
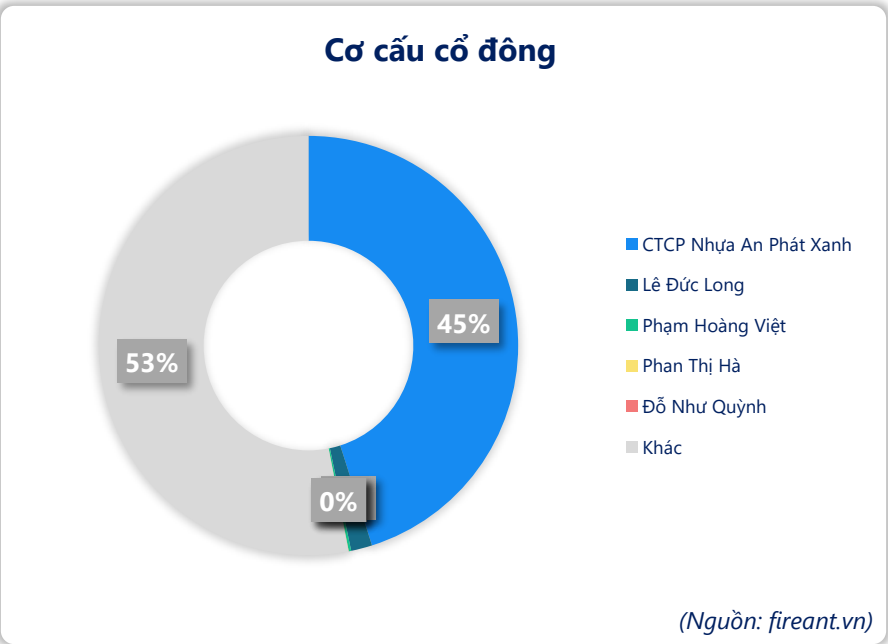
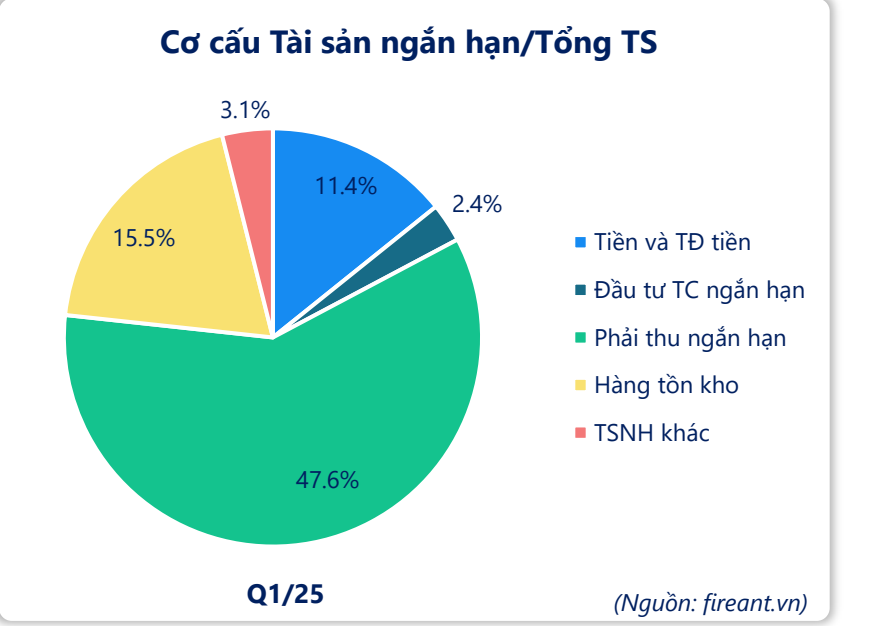
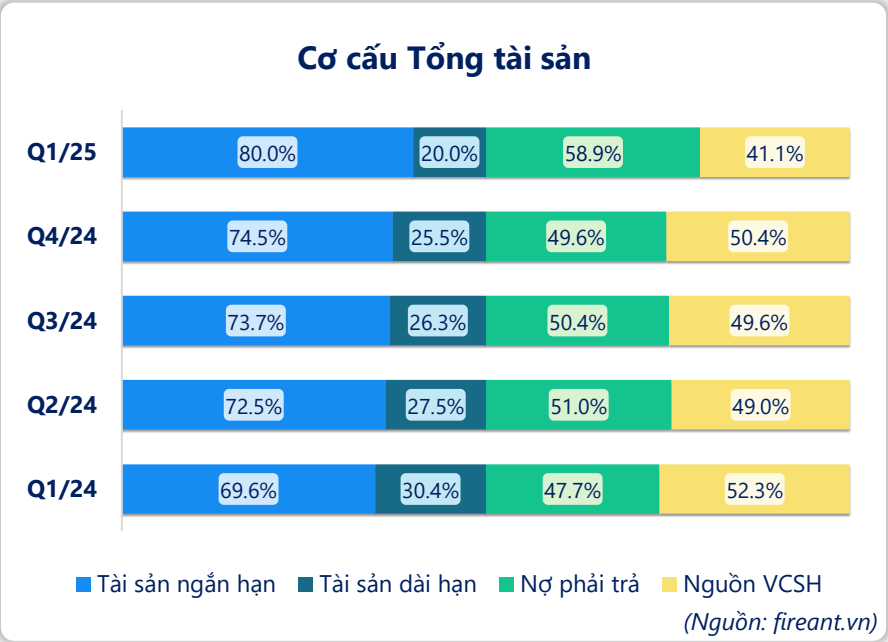


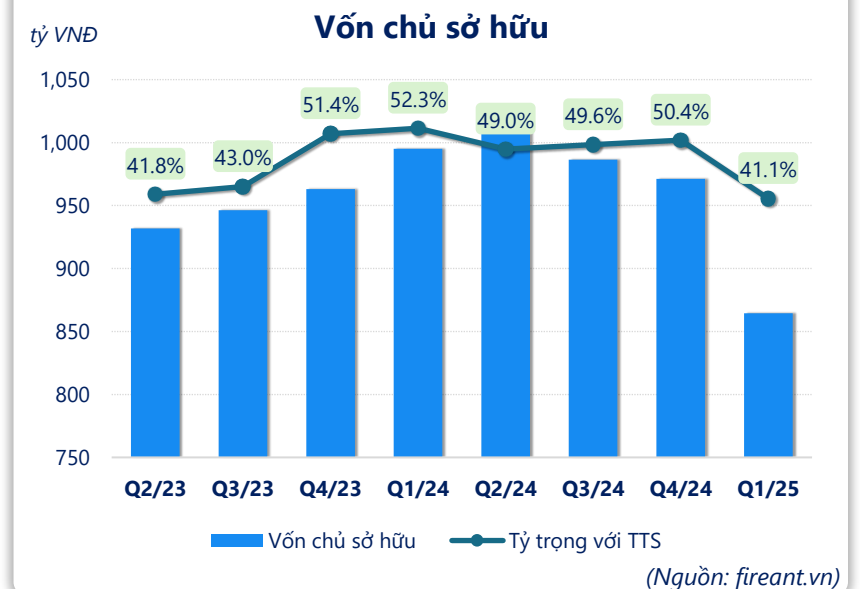
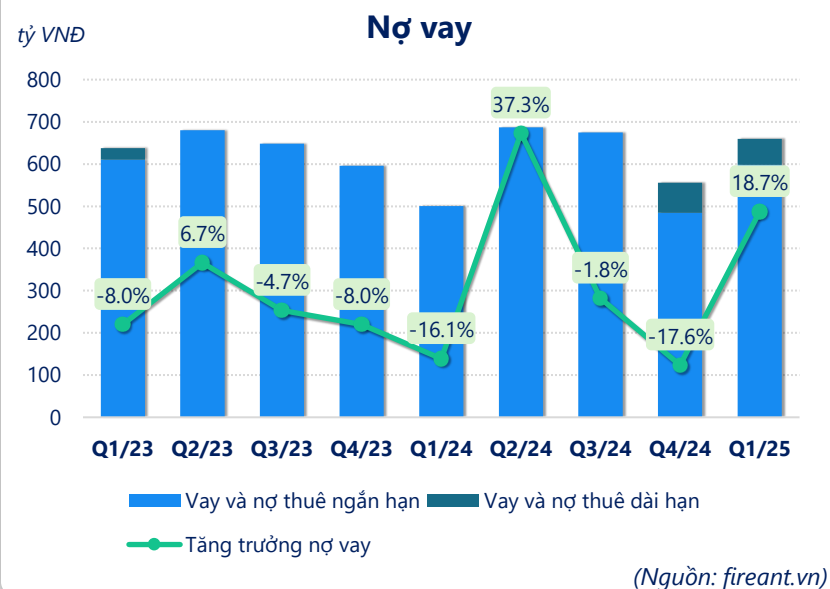
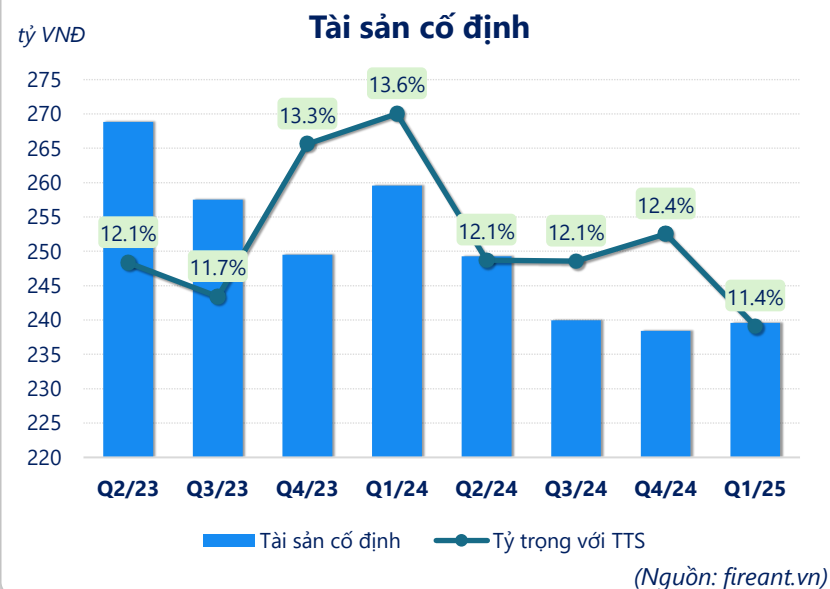
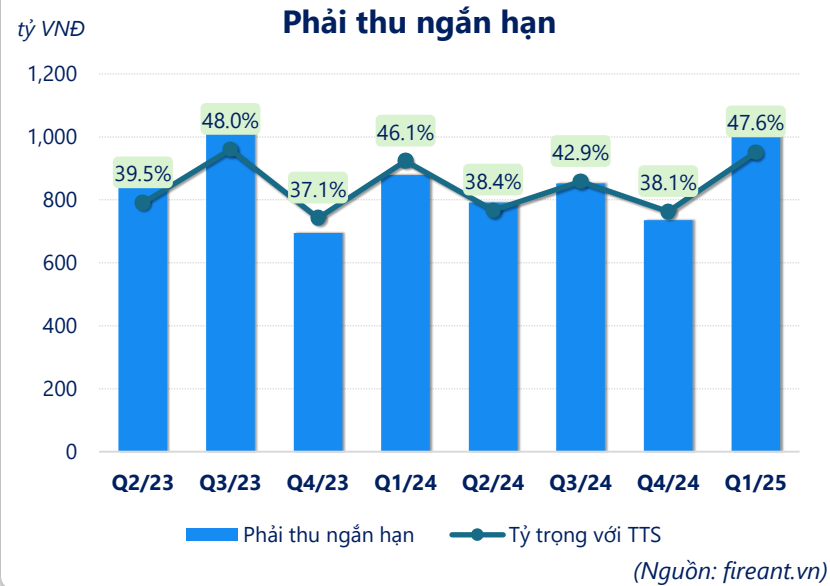
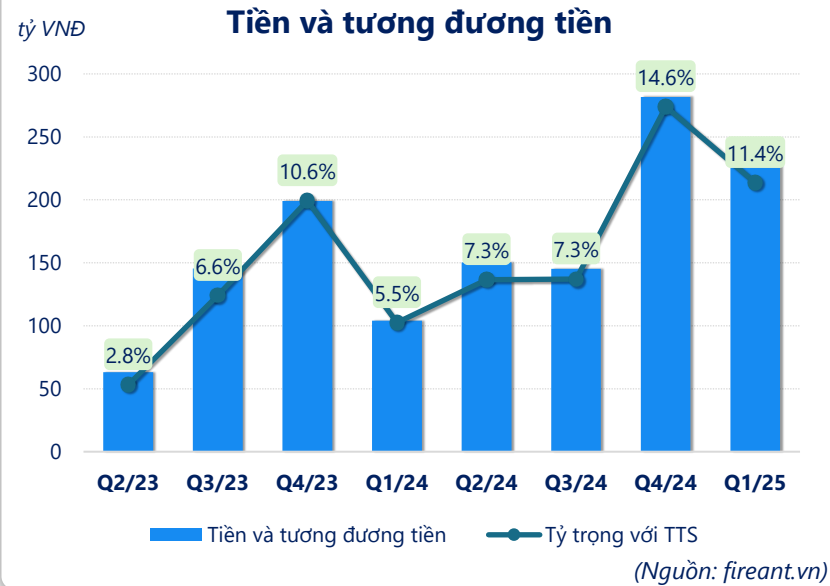
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,620
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,310
SL cổ phiếu LH		73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)		431,175
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		340
P/E		-14.5
EPS		-319

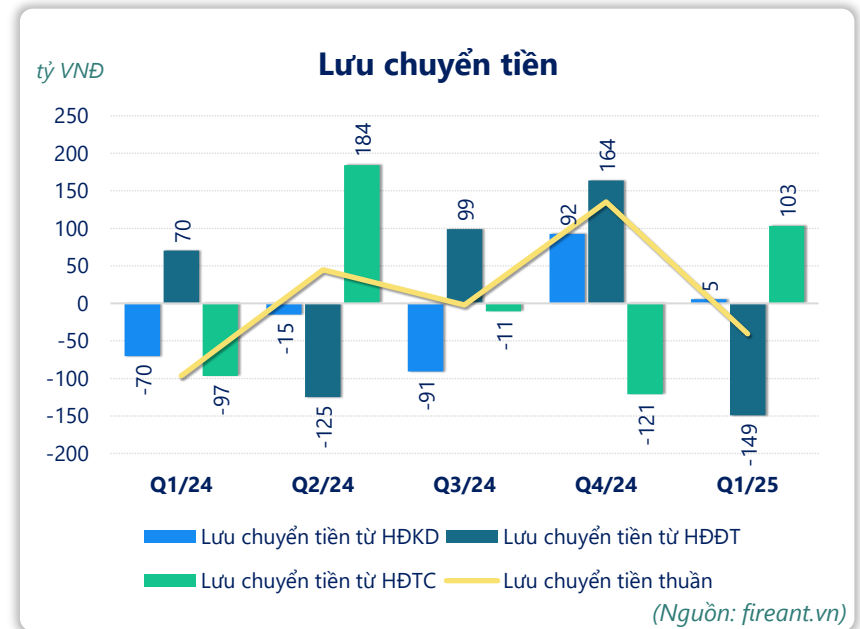
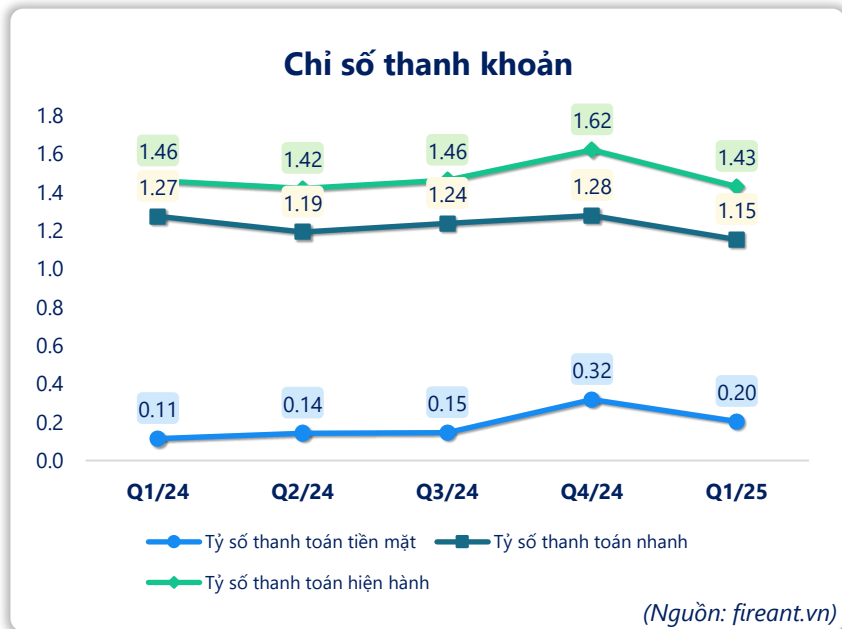
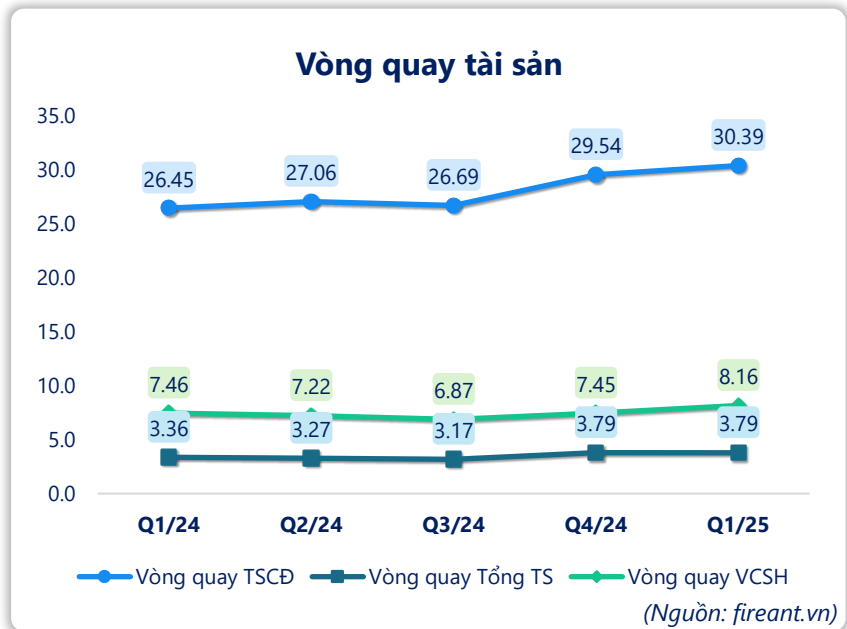
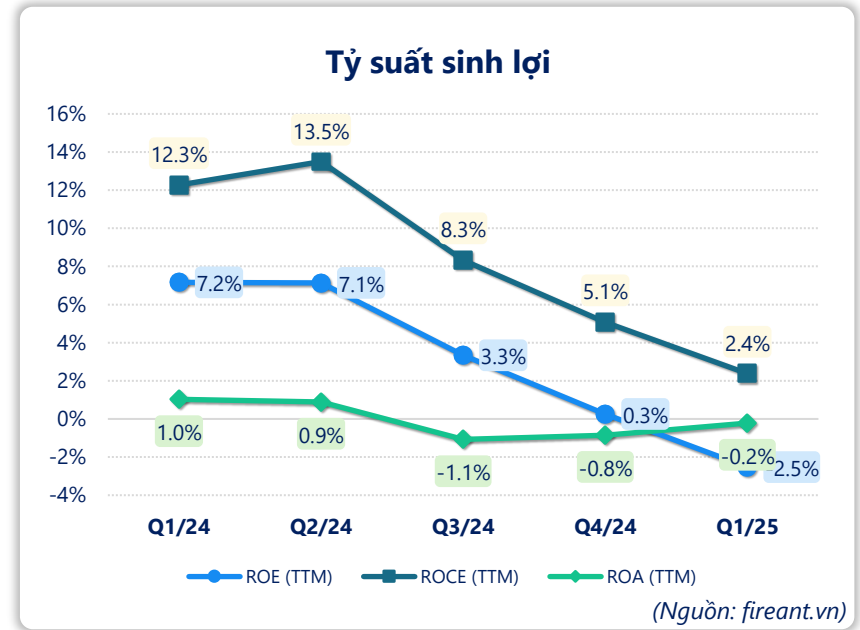
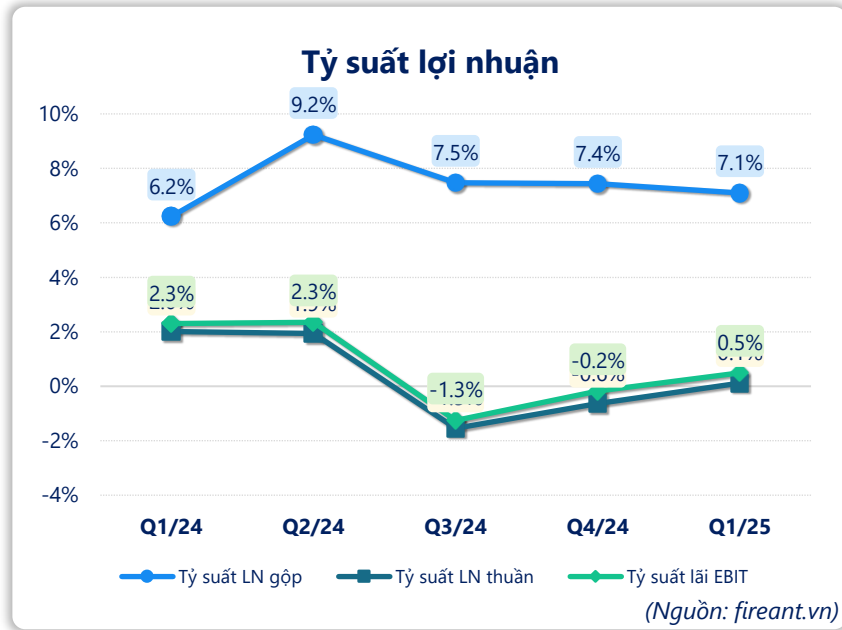
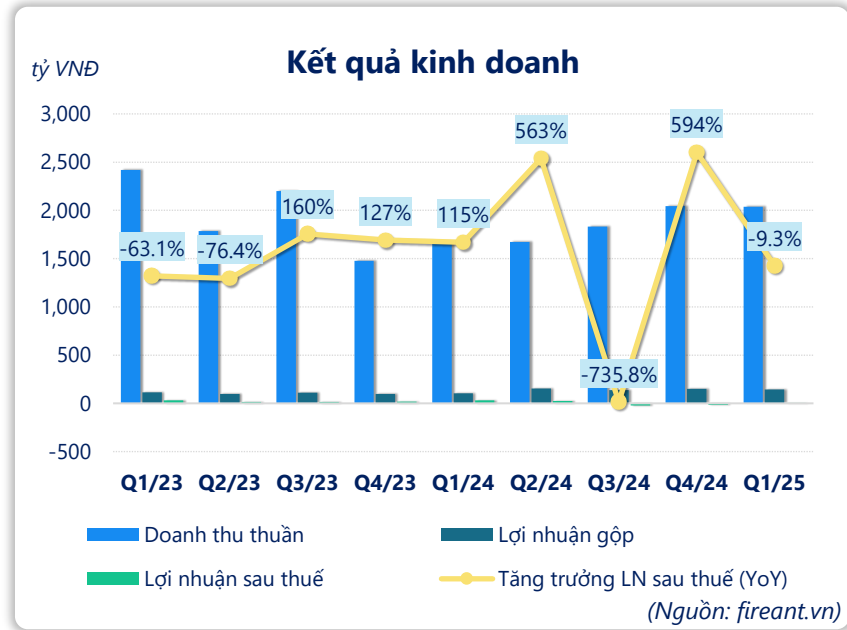
	YTD	1T	3T	6T
HII	3.4%	0.2%	2.7%	-4.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%



CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,103	1,928	9.1%
Tài sản ngắn hạn	1,684	1,436	17.3%
Tiền và tương đương tiền	240	282	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	50.6	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,001	735	36.3%
Hàng tồn kho	326	303	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	66.0	65.2	1.3%
Tài sản dài hạn	420	492	-14.7%
Phải thu dài hạn	0.88	0.88	0.1%
Tài sản cố định	240	238	0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	162	234	-30.9%
Tài sản dài hạn khác	17.6	18.8	-6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,239	956	29.6%
Nợ ngắn hạn	1,177	885	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	598	484	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	328	56.9%
Nợ dài hạn	62.0	71.4	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.8	71.2	-13.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	865	972	-11.0%
Vốn chủ sở hữu	865	972	-11.0%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,657	1,673	1,832	2,044	2,036
Giá vốn hàng bán	1,554	1,519	1,695	1,892	1,892
Lợi nhuận gộp	103	154	137	152	144
Doanh thu HĐTC	9.41	15.7	7.08	18.6	11.9
Chi phí TC	5.99	8.63	6.16	11.5	41.2
Chi phí lãi vay	4.83	7.72	5.52	9.48	6.06
LN trong công ty LKLD	1.90	0.18	-38.6	-21.1	1.26
Chi phí bán hàng	56.1	106	108	123	94.6
Chi phí QLDN	19.3	23.5	19.9	28.2	19.3
LN thuần từ HĐKD	33.3	32.3	-28.2	-13.0	2.50
Lợi nhuận khác	0.04	-0.76	-0.23	-0.09	1.59
LN trước thuế	33.4	31.6	-28.5	-13.1	4.09
Lợi nhuận sau thuế	30.8	24.3	-21.2	-16.0	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	21.8	19.2	-22.4	-16.1	-4.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.3	-14.8	-90.6	92.4	5.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	70.4	-125	99.1	164	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.6	184	-10.7	-121	103
Tiền đầu kỳ	199	104	150	145	282
Lưu chuyển tiền thuần	-96.5	44.7	-2.18	135	-40.4
Ảnh hưởng tỷ giá	1.41	1.49	-2.69	1.23	-1.67
Tiền cuối kỳ	104	150	145	282	240

(Nguồn: fireant.vn)